

ĐỊNH HÌNH CHÍNH SÁCH CHÂU Á CỦA CHÍNH QUYỀN TỔNG THỐNG MỸ DONALD J. TRUMP NHIỆM KỲ HAI: XU HƯỚNG CHÍNH SÁCH VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Mạnh*

Ngày nhận bài: 20/03/2026 | Ngày gửi phản biện: 01/04/2026 | Ngày duyệt đăng: 15/04/2026

Tóm tắt: Bài viết phân tích sự điều chỉnh trong chính sách châu Á của Chính quyền Tổng thống Mỹ Donald J. Trump nhiệm kỳ hai (Chính quyền Trump 2.0), dựa trên các văn kiện chiến lược mới như Chiến lược An ninh Quốc gia (NSS 2025) và Chiến lược Quốc phòng (NDS 2026), cùng với diễn biến thực tiễn trong năm đầu nhiệm kỳ. Nghiên cứu chỉ ra rằng, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 mang tính “tái cân bằng thực dụng” với ba đặc trưng nổi bật: (i) ưu tiên lợi ích kinh tế và chủ nghĩa bảo hộ; (ii) giảm cam kết an ninh nhưng tăng yêu cầu chia sẻ gánh nặng; (iii) tìm kiếm trạng thái “cân bằng quyền lực linh hoạt” với Trung Quốc. Trên cơ sở đó, bài viết dự báo các xu hướng chính trong chính sách của Mỹ tại châu Á và đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn gia tăng và trật tự khu vực biến động.

Từ khóa: Trump 2.0, chính sách châu Á, Mỹ - Trung Quốc, Mỹ, Việt Nam.

Abstract: This article analyzes the adjustments in Asia policy of the US administration under President Donald J. Trump's second term (Trump 2.0), based on new strategic documents such as the National Security Strategy (NSS 2025) and the National Defense Strategy (NDS 2026), along with practical developments in the first year of his term. The study indicates that the Asia policy of Trump 2.0 administration is characterized by a “pragmatic rebalancing” with three prominent features: (i) prioritizing economic interests and protectionism; (ii) reducing security commitments but increasing demands for burden-sharing; and (iii) seeking a

* TS., Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ; Email: ngocmanhhp@gmail.com

“flexible balance of power” with China. Based on this, the article forecasts the main trends in US policy toward Asia and offers policy implications for Vietnam in the context of increasing great power competition and a volatile regional order.

Keywords: Trump 2.0, Asia policy, US - China, United States, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã nổi lên như trung tâm động lực của tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đồng thời là không gian cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa các cường quốc. Sự chuyển dịch trọng tâm quyền lực từ Tây sang Đông, đặc biệt là sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc, đã làm thay đổi căn bản cấu trúc hệ thống quốc tế, đặt ra những thách thức lớn đối với vai trò và vị thế của Mỹ. Trong bối cảnh đó, chính sách châu Á của Mỹ trở thành một biến số then chốt, không chỉ quyết định đến cục diện khu vực mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến trật tự toàn cầu. Việc ông Donald J. Trump trở lại nắm quyền từ tháng 1/2025 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong định hướng chính sách đối ngoại của Mỹ, mở ra một giai đoạn mới với nhiều yếu tố kế thừa nhưng cũng không ít điều chỉnh đáng chú ý.

Trong nhiệm kỳ đầu (2017-2021), Chính quyền Trump đã định hình một cách tiếp cận đối với châu Á mang tính đột phá, thể hiện qua việc thúc đẩy chiến lược “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở” (Free and Open Indo-Pacific - FOIP), đồng thời triển khai hàng loạt biện pháp cứng rắn nhằm kiềm chế Trung Quốc, từ chiến tranh thương mại đến cạnh tranh công nghệ. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng bộc lộ những hạn chế, đặc biệt là sự thiếu nhất quán trong chính sách, xu hướng đơn phương và sự suy giảm vai trò của các thể chế đa phương. Khi bước vào nhiệm kỳ hai, câu hỏi đặt ra không chỉ là liệu Chính quyền Trump 2.0 có tiếp tục các chính sách trước đó hay không, mà còn là cách thức điều chỉnh để thích ứng với một môi trường chiến lược đã thay đổi đáng kể sau đại dịch COVID-19, khủng hoảng chuỗi cung ứng và những biến động địa chính trị toàn cầu.

Từ góc độ lý luận, sự trở lại của ông Trump đặt ra một thách thức đối với các cách tiếp cận truyền thống trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Nếu như chủ nghĩa tự do nhấn mạnh vai trò của thể chế và hợp tác đa phương, thì chính sách của ông Trump lại cho thấy xu hướng ưu tiên lợi ích quốc gia và các thỏa thuận song phương. Đồng thời, chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là hiện thực cấu trúc của Waltz (1979), tiếp tục cung cấp một khung phân tích hữu ích khi nhấn mạnh vai trò của phân bố quyền lực trong việc định hình hành vi của các quốc gia. Trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ngày càng

gia tăng, chính sách châu Á của Mỹ dưới thời Tổng thống Trump nhiệm kỳ thứ hai có thể được xem như một phản ứng chiến lược nhằm duy trì vị thế của một cường quốc đang đối mặt với thách thức từ một đối thủ ngang hàng.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 không chỉ là sản phẩm của các yếu tố cấu trúc, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố nội tại của Mỹ. Sự phân cực chính trị trong nước, áp lực từ cử tri về việc bảo vệ việc làm và ngành công nghiệp nội địa, cũng như ưu tiên phục hồi kinh tế sau đại dịch đã thúc đẩy Chính quyền Trump theo đuổi một cách tiếp cận mang tính tân trọng thương rõ nét. Theo Gilpin (1987), trong những giai đoạn chuyển đổi của hệ thống quốc tế, các quốc gia có xu hướng sử dụng chính sách kinh tế như một công cụ để củng cố quyền lực, điều này được thể hiện rõ trong cách Mỹ triển khai các biện pháp thương mại và công nghệ đối với các đối tác châu Á.

Bên cạnh đó, phong cách lãnh đạo mang tính cá nhân của ông Donald Trump cũng là một yếu tố quan trọng cần được xem xét. Khác với các tổng thống tiền nhiệm, Tổng thống Trump có xu hướng coi quan hệ quốc tế như các giao dịch có thể đàm phán lại, trong đó lợi ích ngắn hạn và tính toán chi phí - lợi ích đóng vai trò trung tâm. Cách tiếp cận này dẫn đến việc giảm ưu tiên đối với các cam kết dài hạn và các giá trị chung, gia tăng tính linh hoạt, nhưng cũng làm tăng mức độ bất định trong chính sách đối ngoại. Joseph S Nye (2019) cho rằng, sự thiếu nhất quán trong chính sách có thể làm suy giảm quyền lực mềm của Mỹ, từ đó ảnh hưởng đến khả năng định hình hành vi của các quốc gia khác.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 không chỉ có ý nghĩa học thuật, mà còn mang giá trị thực tiễn cao, đặc biệt đối với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Đối với Việt Nam, một quốc gia đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu và có vị trí chiến lược quan trọng trong khu vực, những điều chỉnh trong chính sách của Mỹ có thể tạo ra cả cơ hội và thách thức. Một mặt, sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc mở ra cơ hội thu hút đầu tư và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Mặt khác, tính bất định trong chính sách và áp lực cạnh tranh nước lớn đặt ra yêu cầu phải duy trì cân bằng chiến lược và nâng cao năng lực tự chủ.

Trên cơ sở đó, bài viết đặt ra mục tiêu phân tích một cách toàn diện chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0, tập trung vào ba nội dung chính. *Thứ nhất*, làm rõ cơ sở lý luận và bối cảnh định hình chính sách, trong đó nhấn mạnh vai trò của cấu trúc hệ thống quốc tế và các yếu tố nội tại của Mỹ. *Thứ hai*, phân tích các đặc điểm chính sách

châu Á của Chính quyền Trump 2.0, bao gồm sự điều chỉnh trong ưu tiên chiến lược, cách tiếp cận đối với Trung Quốc và vai trò của kinh tế - công nghệ. Thứ ba, dự báo xu hướng phát triển của chính sách này trong trung hạn và đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn gia tăng.

Phương pháp nghiên cứu của bài viết dựa trên cách tiếp cận định tính, kết hợp giữa phân tích tài liệu chính sách, báo cáo của các tổ chức nghiên cứu quốc tế và các công trình học thuật liên quan. Đồng thời, bài viết vận dụng các khung lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tân trọng thương và chủ nghĩa giao dịch, để giải thích hành vi của Mỹ trong bối cảnh hiện nay. Cách tiếp cận này cho phép không chỉ mô tả các chính sách cụ thể, mà còn làm rõ logic chiến lược đứng sau các quyết định của Chính quyền Trump 2.0.

Tóm lại, sự trở lại của ông Donald J. Trump trong vai trò Tổng thống Mỹ đã mở ra một giai đoạn mới trong chính sách châu Á của nước này, với những điều chỉnh đáng kể cả về mục tiêu lẫn phương thức triển khai. Trong một môi trường quốc tế ngày càng phức tạp và bất định, việc hiểu rõ bản chất và xu hướng của chính sách này là điều kiện tiên quyết để các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Việt Nam, xây dựng các chiến lược thích ứng hiệu quả.

2. Cơ sở lý luận và bối cảnh phân tích

Việc phân tích chính sách châu Á của Tổng thống Donald J. Trump trong nhiệm kỳ hai đòi hỏi một cách tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa các lý thuyết quan hệ quốc tế cổ điển và những điều chỉnh mới phản ánh bối cảnh thế kỷ XXI. Không giống các giai đoạn trước, khi trật tự quốc tế mang tính ổn định tương đối dưới sự dẫn dắt của Mỹ, giai đoạn hiện nay chứng kiến sự chuyển dịch cấu trúc quyền lực sâu sắc, trong đó châu Á, đặc biệt là khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trở thành không gian cạnh tranh chiến lược đa tầng nấc giữa các cường quốc và các quốc gia tầm trung. Vì vậy, cơ sở lý luận của bài viết không chỉ dừng lại ở việc giải thích hành vi của một chủ thể đơn lẻ, mà còn nhằm lý giải sự tương tác giữa cấu trúc hệ thống và lựa chọn chính sách của Mỹ trong bối cảnh biến động hiện nay.

2.1. Chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 theo cách nhìn của chủ nghĩa hiện thực

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, *chủ nghĩa hiện thực* được xem là một trong những trường phái lý luận có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài nhất trong việc giải thích hành vi của các quốc gia. Từ góc nhìn hiện thực, hệ thống quốc tế vận hành trong trạng thái vô chính phủ (anarchy), tức không tồn tại một quyền lực tối cao có khả năng kiểm

soát hành vi của các quốc gia. Trong môi trường đó, các quốc gia buộc phải tự bảo đảm an ninh và sự tồn tại của mình thông qua việc tích lũy quyền lực và theo đuổi lợi ích quốc gia. Morgenthau (1948) cho rằng, chính trị quốc tế về bản chất là cuộc đấu tranh giành quyền lực, trong đó các quốc gia hành động dựa trên lợi ích được xác định bằng quyền lực. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp để lý giải chính sách châu Á của Mỹ dưới thời Donald J. Trump nhiệm kỳ hai, khi cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực.

Tuy nhiên, để hiểu đầy đủ logic của chính sách châu Á của Tổng thống Donald J. Trump nhiệm kỳ thứ hai, cần phân biệt giữa chủ nghĩa hiện thực cổ điển và chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Nếu như Morgenthau nhấn mạnh vai trò của bản chất con người và khát vọng quyền lực, thì Waltz (1979) lại cho rằng, hành vi của các quốc gia chủ yếu bị chi phối bởi cấu trúc của hệ thống quốc tế. Theo Waltz, trong một hệ thống vô chính phủ, các quốc gia không thể hoàn toàn tin tưởng lẫn nhau, do đó luôn phải chuẩn bị cho khả năng xung đột. Chính vì vậy, sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc về kinh tế, công nghệ và quân sự đã khiến Mỹ nhìn nhận Bắc Kinh như một thách thức chiến lược đối với vị thế dẫn đầu của mình tại châu Á và trên toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, chính sách châu Á của Trump nhiệm kỳ hai phản ánh rõ logic “cân bằng quyền lực” (balance of power). Mỹ tìm cách duy trì ưu thế chiến lược bằng cách tăng cường hiện diện quân sự, củng cố liên minh với Nhật Bản và Hàn Quốc, đồng thời mở rộng hợp tác với các đối tác như Ấn Độ và Australia. Theo Mearsheimer (2001), các cường quốc luôn có xu hướng tối đa hóa quyền lực nhằm ngăn chặn sự nổi lên của các đối thủ tiềm tàng. Điều này lý giải vì sao Mỹ dưới thời Tổng thống Donald J. Trump tiếp tục coi Trung Quốc là “đối thủ cạnh tranh chiến lược chủ yếu”, bất chấp những thay đổi trong cách tiếp cận từ đối đầu toàn diện sang cạnh tranh có điều kiện.

Một khía cạnh quan trọng khác của chủ nghĩa hiện thực là khái niệm “tiên thoái lưỡng nan an ninh” (security dilemma). Theo Herz (1950), trong môi trường vô chính phủ, các biện pháp nhằm tăng cường an ninh của một quốc gia thường bị quốc gia khác xem là mối đe dọa, từ đó dẫn đến vòng xoáy cạnh tranh và đối đầu. Điều này thể hiện rõ trong quan hệ Mỹ - Trung Quốc hiện nay. Các biện pháp của Mỹ nhằm củng cố hiện diện quân sự tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, tăng cường hợp tác an ninh với các đồng minh và kiểm soát công nghệ cao đều được Trung Quốc nhìn nhận như nỗ lực kiềm chế sự trỗi dậy của nước này. Ngược lại, việc Trung Quốc mở rộng hiện diện quân sự trên Biển Đông và thúc đẩy hiện đại hóa quân đội lại làm gia tăng lo ngại tại Washington.

Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện thực cũng cho thấy, cạnh tranh không nhất thiết dẫn đến xung đột trực tiếp. Walt (1987) cho rằng, các quốc gia không chỉ cân bằng chống lại quyền lực, mà còn chống lại các mối đe dọa. Trong trường hợp hiện nay, Mỹ dưới thời Chính quyền Trump 2.0 có xu hướng chuyển từ mô hình đối đầu toàn diện sang “cạnh tranh có quản lý”, trong đó vừa duy trì áp lực chiến lược vừa tránh đẩy quan hệ với Trung Quốc vượt quá ngưỡng xung đột. Điều này phản ánh nhận thức rằng, một cuộc đối đầu trực tiếp giữa hai cường quốc hạt nhân sẽ gây tổn thất nghiêm trọng cho cả hai bên và cho toàn bộ hệ thống quốc tế.

Nhìn chung, chủ nghĩa hiện thực cung cấp nền tảng lý luận quan trọng để hiểu chính sách châu Á của Mỹ dưới thời Tổng thống Trump nhiệm kỳ thứ hai như một phản ứng chiến lược trước sự chuyển dịch quyền lực toàn cầu. Chính sách này phản ánh logic cân bằng quyền lực, tối đa hóa lợi ích quốc gia và điều chỉnh cam kết quốc tế trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ngày càng gia tăng.

2.2. Chủ nghĩa tân trọng thương và quan điểm “an ninh hóa” kinh tế trong chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0

Nếu chủ nghĩa hiện thực giúp giải thích logic quyền lực trong chính sách đối ngoại, thì chủ nghĩa tân trọng thương lại cung cấp cơ sở lý luận để hiểu vai trò ngày càng nổi bật của kinh tế trong cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Chủ nghĩa tân trọng thương xuất phát từ truyền thống trọng thương cổ điển ở châu Âu thế kỷ XVII-XVIII, nhưng được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh hiện đại. Trọng tâm của trường phái này là quan điểm cho rằng, sức mạnh kinh tế và sức mạnh quốc gia có mối quan hệ hữu cơ, trong đó nhà nước cần can thiệp vào nền kinh tế nhằm phục vụ mục tiêu chiến lược và an ninh quốc gia.

Gilpin (1987) cho rằng, trong hệ thống quốc tế hiện đại, kinh tế không thể tách rời khỏi chính trị, bởi các quốc gia luôn tìm cách sử dụng lợi thế kinh tế để củng cố vị thế quyền lực. Điều này được thể hiện rõ trong chính sách châu Á của Mỹ dưới thời Tổng thống Trump nhiệm kỳ hai, khi các công cụ kinh tế như thuế quan, kiểm soát đầu tư và hạn chế xuất khẩu được sử dụng như những công cụ chiến lược nhằm cạnh tranh với Trung Quốc.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của chủ nghĩa tân trọng thương trong chính sách của Chính quyền Trump 2.0 là xu hướng “an ninh hóa kinh tế” (economic securitization). Theo đó, các vấn đề thương mại, công nghệ và chuỗi cung ứng không còn được nhìn nhận đơn thuần dưới góc độ kinh tế, mà được đặt trong khuôn khổ an ninh quốc gia. Điều này lý giải vì sao Chính quyền Trump tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát xuất khẩu chip

bán dẫn, hạn chế đầu tư công nghệ cao vào Trung Quốc và thúc đẩy tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng giảm phụ thuộc vào Bắc Kinh.

Trong bối cảnh đó, khu vực châu Á trở thành không gian cạnh tranh kinh tế - công nghệ quyết liệt nhất giữa Mỹ và Trung Quốc. Các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, dữ liệu lớn và công nghệ lượng tử được xem là những “tài sản chiến lược” quyết định vị thế quyền lực trong thế kỷ XXI. Theo Strange (1994), quyền lực cấu trúc trong nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc vào khả năng kiểm soát các nguồn lực then chốt như tài chính, công nghệ và sản xuất. Chính vì vậy, Chính quyền Trump nhiệm kỳ hai đặc biệt chú trọng việc duy trì ưu thế công nghệ của Mỹ và ngăn chặn Trung Quốc tiếp cận các công nghệ lõi.

Một khía cạnh khác của chủ nghĩa tân trọng thương là xu hướng bảo hộ kinh tế. Khác với chủ nghĩa tự do kinh tế vốn đề cao thương mại tự do, ông Trump cho rằng, toàn cầu hóa đã làm suy yếu nền sản xuất nội địa của Mỹ và gây tổn thất cho tầng lớp lao động Mỹ. Do đó, chính sách kinh tế đối ngoại của ông mang đậm tính dân túy kinh tế, với mục tiêu đưa sản xuất trở lại Mỹ và giảm thâm hụt thương mại. Điều này giải thích vì sao các chính sách thuế quan tiếp tục được sử dụng mạnh mẽ trong nhiệm kỳ hai.

Tuy nhiên, chủ nghĩa tân trọng thương của ông Trump không đồng nghĩa với việc Mỹ từ bỏ toàn cầu hóa, mà phản ánh nỗ lực tái cấu trúc toàn cầu hóa theo hướng có lợi hơn cho lợi ích quốc gia Mỹ. Các sáng kiến như chuyển dịch chuỗi cung ứng sang các nước thân thiện (friend-shoring) hay chuyển dịch chuỗi sản xuất về các nước lân cận (near-shoring) cho thấy, Mỹ vẫn ủng hộ hội nhập kinh tế, nhưng theo mô hình lựa chọn đối tác dựa trên tiêu chí chiến lược và chính trị.

Nhìn từ góc độ lý luận, chủ nghĩa tân trọng thương giúp giải thích vì sao cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ngày nay không chỉ diễn ra trong lĩnh vực quân sự, mà ngày càng tập trung vào kinh tế và công nghệ. Đồng thời, nó cũng cho thấy chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 phản ánh xu hướng rộng lớn hơn của hệ thống quốc tế, nơi kinh tế trở thành công cụ trung tâm của cạnh tranh quyền lực.

2.3. Chủ nghĩa giao dịch và tính thực dụng trong chính sách đối ngoại của Chính quyền Trump 2.0

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất trong chính sách đối ngoại của ông Donald J. Trump là cách tiếp cận mang tính giao dịch (transactionalism). Khác với các tổng thống tiền nhiệm thường nhấn mạnh vai trò của giá trị, thể chế và cam kết dài hạn, Trump có xu hướng nhìn nhận quan hệ quốc tế như một chuỗi các “thỏa thuận” có thể thương lượng lại nhằm tối đa hóa lợi ích trực tiếp của Mỹ. Chủ nghĩa giao dịch không phải là

một trường phái lý luận hoàn chỉnh như chủ nghĩa hiện thực, hay chủ nghĩa tự do, nhưng ngày càng được sử dụng để phân tích phong cách lãnh đạo và chính sách đối ngoại của Tổng thống Trump.

Theo cách tiếp cận này, các mối quan hệ quốc tế được đánh giá dựa trên logic chi phí - lợi ích ngắn hạn, thay vì các giá trị, hoặc nghĩa vụ dài hạn. Điều này giải thích vì sao ông Trump thường xuyên đặt câu hỏi về giá trị của các liên minh truyền thống, yêu cầu các đồng minh tăng đóng góp tài chính và sẵn sàng đàm phán lại các cam kết quốc tế. Trong nhiệm kỳ hai, xu hướng này tiếp tục được củng cố khi Chính quyền Trump ưu tiên các thỏa thuận song phương và giảm mức độ phụ thuộc vào các thể chế đa phương.

Từ góc độ lý luận, chủ nghĩa giao dịch phản ánh sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và tư duy kinh doanh. Ông Trump tiếp cận chính trị quốc tế như một doanh nhân, trong đó mỗi quốc gia được xem là một đối tác, hoặc đối thủ trong quá trình thương lượng. Điều này dẫn đến việc chính sách đối ngoại mang tính linh hoạt cao, nhưng đồng thời cũng thiếu tính ổn định và khả năng dự đoán. Nye (2020) cho rằng, cách tiếp cận này có thể mang lại lợi ích ngắn hạn, nhưng về dài hạn lại làm suy yếu lòng tin của các đồng minh và đối tác.

Trong chính sách châu Á, chủ nghĩa giao dịch thể hiện rõ qua cách ông Trump xử lý quan hệ với Nhật Bản và Hàn Quốc. Thay vì coi các liên minh này là nền tảng chiến lược bất biến, ông Trump nhìn nhận chúng dưới góc độ “gánh nặng tài chính”, yêu cầu các đồng minh phải chia sẻ chi phí nhiều hơn cho sự hiện diện quân sự của Mỹ. Điều này làm thay đổi bản chất của các liên minh từ “cam kết an ninh dựa trên giá trị” sang “quan hệ đối tác dựa trên lợi ích”.

Một biểu hiện khác của chủ nghĩa giao dịch là xu hướng ưu tiên các thỏa thuận song phương hơn các khuôn khổ đa phương. Ông Trump cho rằng, trong các thể chế đa phương, Mỹ thường bị ràng buộc bởi các quy tắc chung và khó tận dụng ưu thế quyền lực của mình. Do đó, ông ưu tiên các cuộc đàm phán trực tiếp, nơi Washington có thể áp đặt điều kiện thuận lợi hơn. Điều này lý giải vì sao Mỹ dưới thời Trump không quay lại các khuôn khổ như CPTPP, mà thay vào đó tập trung vào các thỏa thuận thương mại song phương.

Tuy nhiên, chủ nghĩa giao dịch cũng có những giới hạn đáng kể. Việc quá chú trọng vào lợi ích ngắn hạn có thể làm suy yếu tính ổn định và lòng tin trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia đồng minh và đối tác có thể nghi ngờ về mức độ cam kết của Mỹ, từ đó thúc đẩy xu hướng tự chủ chiến lược và đa dạng hóa quan hệ. Trong dài hạn, điều này có thể làm giảm khả năng lãnh đạo của Mỹ tại khu vực châu Á.

Tóm lại, chủ nghĩa giao dịch là chìa khóa quan trọng để hiểu phong cách và logic chính sách đối ngoại của Tổng thống Trump nhiệm kỳ hai. Nó cho thấy chính sách châu Á của Mỹ không chỉ được định hình bởi các yếu tố cấu trúc và cạnh tranh quyền lực, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tư duy thực dụng và phong cách lãnh đạo cá nhân của ông Donald J. Trump.

2.4. Bối cảnh quốc tế và những biến động bên trong nước Mỹ

Để có thể hiểu sâu hơn về chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0, cần đặt nó trong bối cảnh quốc tế đang thay đổi nhanh chóng và những biến động phức tạp bên trong nước Mỹ.

Trước hết, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc tiếp tục là trục chính định hình cấu trúc khu vực (Kai He and Huiyun Feng, 2025). Kể từ sau cuộc chiến thương mại giai đoạn 2018-2020, quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã chuyển từ “cạnh tranh có kiểm soát” sang trạng thái đối đầu toàn diện trên nhiều lĩnh vực, bao gồm thương mại, công nghệ và quân sự. Tuy nhiên, bước sang nhiệm kỳ hai, Chính quyền Trump có dấu hiệu điều chỉnh cách tiếp cận theo hướng thực dụng hơn, tìm kiếm các thỏa thuận song phương nhằm giảm áp lực kinh tế trong nước, đồng thời duy trì lợi thế cạnh tranh chiến lược. Điều này tạo ra một trạng thái “cạnh tranh linh hoạt”, trong đó hai cường quốc vừa đối đầu vừa hợp tác tùy theo lĩnh vực và thời điểm.

Song song với đó, sự suy giảm tương đối của vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ cũng là một yếu tố bối cảnh quan trọng. Sau nhiều thập kỷ đóng vai trò là trụ cột của trật tự quốc tế tự do, Mỹ dưới thời ông Trump thể hiện xu hướng thu hẹp cam kết quốc tế, đặc biệt trong các vấn đề an ninh và kinh tế khu vực (Iffat Ara Jasmin and Imran Hosen, 2025). Điều này không chỉ làm giảm niềm tin của các đồng minh truyền thống như Nhật Bản hay Hàn Quốc, mà còn thúc đẩy các quốc gia này tăng cường năng lực tự chủ chiến lược. Theo Nye (2020), quyền lực mềm của Mỹ suy giảm đáng kể khi các giá trị và cam kết của nước này không còn được duy trì nhất quán, từ đó làm suy yếu khả năng định hình hành vi của các quốc gia khác.

Một đặc điểm nổi bật khác của bối cảnh hiện nay là sự gia tăng tính đa cực trong khu vực châu Á. Không giống giai đoạn Chiến tranh Lạnh, khi cấu trúc khu vực mang tính lưỡng cực rõ rệt, hiện nay châu Á chứng kiến sự nổi lên của nhiều trung tâm quyền lực khác nhau, bao gồm Ấn Độ, Nhật Bản, và các quốc gia ASEAN. Đặc biệt, ASEAN ngày càng đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực thông qua các cơ chế như EAS, ARF và ADMM+ (Lê Phương Thảo, 2025). Sự đa dạng về lợi ích và mức độ phát triển khiến khu vực này trở thành một không gian “đa tầng”, nơi các quốc gia vừa hợp tác vừa cạnh tranh, đồng thời tìm cách tránh bị cuốn vào cạnh tranh nước lớn.

Ngoài ra, bối cảnh kinh tế toàn cầu cũng có những thay đổi sâu sắc, ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách châu Á của Mỹ. Đại dịch COVID-19 và các cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng sau đó đã làm lộ rõ sự phụ thuộc của nền kinh tế toàn cầu vào một số trung tâm sản xuất, đặc biệt là Trung Quốc. Điều này thúc đẩy Mỹ và các đối tác tìm cách đa dạng hóa chuỗi cung ứng, trong đó Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, nổi lên như một điểm đến thay thế quan trọng. Tuy nhiên, xu hướng này cũng đi kèm với sự gia tăng cạnh tranh giữa các quốc gia trong việc thu hút đầu tư và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Một yếu tố không thể bỏ qua là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và tác động của nó đối với cạnh tranh chiến lược. Các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và công nghệ lượng tử trở thành “mặt trận mới” trong cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc (Otaviano Canuto, 2026). Chính quyền Trump 2.0 đặc biệt chú trọng đến việc kiểm soát công nghệ, thông qua các biện pháp như hạn chế xuất khẩu chip tiên tiến và siết chặt đầu tư vào các lĩnh vực nhạy cảm. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến Trung Quốc, mà còn tác động đến toàn bộ hệ sinh thái công nghệ khu vực.

Cuối cùng, yếu tố nội tại của Mỹ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách châu Á. Sự phân cực chính trị trong nước, áp lực từ cử tri về việc bảo vệ việc làm và ngành công nghiệp nội địa, cùng với ưu tiên tái thiết kinh tế sau đại dịch, đã khiến Chính quyền Trump phải điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng phục vụ trực tiếp lợi ích trong nước (Li Yan, 2026). Điều này giải thích vì sao các chính sách thương mại và đầu tư được đặt lên hàng đầu, trong khi các cam kết an ninh và thể chế đa phương bị giảm ưu tiên.

Tổng hợp lại, cơ sở lý luận và bối cảnh phân tích cho thấy, *chính sách châu Á của Chính quyền Trump nhiệm kỳ hai không phải là sự tiếp nối đơn thuần của nhiệm kỳ trước, mà là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa cấu trúc hệ thống quốc tế, biến động khu vực và các yếu tố nội tại của Mỹ*. Trong bối cảnh đó, chính sách này mang tính linh hoạt, thực dụng nhưng cũng tiềm ẩn nhiều bất định, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

3. Đặc điểm chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0

Chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 không đơn thuần là sự lặp lại của các định hướng trong giai đoạn 2017-2021, mà phản ánh một bước điều chỉnh quan trọng cả về tư duy chiến lược lẫn phương thức triển khai. Nếu như nhiệm kỳ đầu được đặc trưng bởi sự *đột phá gây sốc* đối với trật tự khu vực thông qua các biện pháp cứng rắn và khó dự đoán, thì nhiệm kỳ hai cho thấy một dạng *chủ nghĩa thực dụng có cấu trúc*, trong đó

các chính sách được định hình rõ ràng hơn theo hướng phục vụ trực tiếp lợi ích quốc gia của Mỹ, nhưng đồng thời vẫn duy trì tính linh hoạt cao để thích ứng với bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng phức tạp tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Một trong những *đặc điểm nổi bật đầu tiên* là sự điều chỉnh về thứ tự ưu tiên chiến lược, theo đó châu Á không còn giữ vị trí trung tâm tuyệt đối trong chính sách đối ngoại của Mỹ (Hồng Nhung, 2025). Điều này không đồng nghĩa với việc Mỹ rút lui khỏi khu vực, mà phản ánh một cách tiếp cận mới, trong đó châu Á được đặt trong tương quan với các không gian chiến lược khác, đặc biệt là Tây Bán cầu và khu vực nội địa Bắc Mỹ. Sự điều chỉnh này xuất phát từ nhận thức rằng, nguồn lực của Mỹ là hữu hạn, trong khi các thách thức an ninh - kinh tế lại mang tính toàn cầu. Do đó, Chính quyền Trump 2.0 lựa chọn chiến lược “phân bổ nguồn lực có chọn lọc”, tập trung vào những khu vực và lĩnh vực có ý nghĩa trực tiếp đối với tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị trong nước. Theo Mearsheimer (2014), các cường quốc trong hệ thống quốc tế thường có xu hướng ưu tiên những khu vực có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế quyền lực của mình, và điều này phần nào lý giải việc Mỹ điều chỉnh mức độ can dự tại châu Á.

Tuy nhiên, sự giảm ưu tiên tương đối không làm suy yếu vai trò chiến lược của châu Á, mà làm thay đổi cách thức Mỹ hiện diện tại khu vực. Thay vì duy trì một cấu trúc hiện diện quân sự và thể chế dày đặc như trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh, Washington chuyển sang mô hình “hiện diện linh hoạt” (flexible presence), trong đó các cam kết được điều chỉnh theo từng đối tác và từng vấn đề cụ thể. Điều này thể hiện rõ qua việc Mỹ tiếp tục duy trì các liên minh với Nhật Bản và Hàn Quốc, nhưng đồng thời gia tăng yêu cầu chia sẻ gánh nặng tài chính và quân sự (Kanishkh Kanodia, 2025), đồng thời mở rộng hợp tác với các đối tác mới như Ấn Độ. Cách tiếp cận này phản ánh sự kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa giao dịch, trong đó Mỹ tìm cách tối đa hóa lợi ích với chi phí thấp nhất.

Đặc điểm thứ hai, mang tính cốt lõi, là sự nổi lên của chủ nghĩa tân trọng thương trong chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0. Trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng tập trung vào kinh tế và công nghệ, Chính quyền Trump coi thương mại không chỉ là công cụ kinh tế mà còn là công cụ chiến lược nhằm củng cố sức mạnh quốc gia. Các biện pháp thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và hạn chế đầu tư được sử dụng một cách có hệ thống nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp then chốt và hạn chế sự trỗi dậy của các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là Trung Quốc (Kari Heerman, 2026). Điều này đánh dấu sự chuyển đổi rõ rệt từ mô hình tự do hóa thương mại sang mô hình “an ninh hóa kinh tế” (economic securitization), trong đó các quyết định kinh tế được đặt trong khuôn khổ an ninh quốc gia.

Trong bối cảnh đó, chính sách chuỗi cung ứng trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược châu Á của Mỹ. Sau những gián đoạn nghiêm trọng trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19, Mỹ thúc đẩy mạnh mẽ các sáng kiến nhằm tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng giảm phụ thuộc vào Trung Quốc và tăng cường liên kết với các đối tác “đáng tin cậy”. Khái niệm “friend-shoring” được triển khai như một công cụ chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp Mỹ chuyển dịch sản xuất sang các quốc gia có quan hệ chính trị - an ninh ổn định với Mỹ (Christopher S. Chivvis and Ethan B. Kapstein, 2022), trong đó, Việt Nam nổi lên như một điểm đến tiềm năng. Tuy nhiên, chính sách này cũng tạo ra những hệ quả phức tạp, khi các quốc gia trong khu vực phải cân bằng giữa lợi ích kinh tế và rủi ro địa chính trị.

Một đặc điểm quan trọng khác là sự điều chỉnh trong cách tiếp cận của Mỹ đối với Trung Quốc. Nếu như trong nhiệm kỳ đầu, Chính quyền Trump theo đuổi chiến lược đối đầu tương đối toàn diện, thì nhiệm kỳ hai cho thấy một cách tiếp cận linh hoạt hơn, có thể được mô tả là “cạnh tranh có điều kiện” (conditional competition). Trong xu hướng này, Mỹ vẫn duy trì áp lực trong các lĩnh vực chiến lược như công nghệ và an ninh, nhưng đồng thời sẵn sàng hợp tác hoặc đạt được các thỏa thuận trong những lĩnh vực có lợi ích chung (Ryan Hass, 2026). Cách tiếp cận này phản ánh nhận thức rằng một cuộc đối đầu toàn diện với Trung Quốc không chỉ tốn kém, mà còn tiềm ẩn rủi ro leo thang ngoài kiểm soát. Theo Allison (2017), “bẫy Thucydides” có thể dẫn đến xung đột nếu các cường quốc không tìm được cơ chế quản lý cạnh tranh, và chính sách của Chính quyền Trump 2.0 dường như hướng đến việc tránh kịch bản này.

Bên cạnh đó, sự suy giảm cam kết an ninh của Mỹ tại châu Á là một đặc điểm gây nhiều tranh luận. Chính quyền Trump không rút khỏi các liên minh truyền thống, nhưng thay đổi bản chất của các cam kết này theo hướng “có điều kiện” và “có đi có lại” (Won-Ho Kim, 2025). Các đồng minh được yêu cầu tăng chi tiêu quốc phòng, đóng góp nhiều hơn cho chi phí duy trì lực lượng Mỹ và tham gia tích cực hơn vào các sáng kiến an ninh khu vực (Kristi Govella and Nicholas Szechenyi, 2026). Điều này tạo ra áp lực đáng kể đối với các quốc gia như Nhật Bản và Hàn Quốc, đồng thời thúc đẩy họ tăng cường năng lực quân sự và tìm kiếm các hình thức hợp tác an ninh mới. Theo Walt (1987), liên minh không chỉ dựa trên mối đe dọa chung mà còn phụ thuộc vào mức độ tin cậy giữa các bên và sự thay đổi trong chính sách của Mỹ có thể làm suy giảm mức độ tin cậy này.

Một hệ quả quan trọng của sự điều chỉnh này là sự gia tăng tính tự chủ chiến lược của các quốc gia trong khu vực. Khi cam kết của Mỹ trở nên kém chắc chắn hơn, các quốc gia châu Á buộc phải đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và tăng cường năng lực nội

tại nhằm giảm thiểu rủi ro. Điều này góp phần thúc đẩy xu hướng đa cực hóa trong khu vực, nơi không một cường quốc nào có thể chi phối toàn bộ cấu trúc an ninh - kinh tế. ASEAN, trong bối cảnh đó, tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì cân bằng chiến lược và thúc đẩy hợp tác đa phương, mặc dù hiệu quả của các cơ chế này vẫn còn hạn chế.

Một đặc điểm nữa cần được nhấn mạnh là vai trò của yếu tố cá nhân trong việc định hình chính sách. Phong cách lãnh đạo của ông Donald J. Trump, với đặc trưng là tính khó đoán, xu hướng ra quyết định nhanh và ưu tiên kết quả ngắn hạn, đã tạo ra một mức độ bất định cao trong chính sách đối ngoại của Mỹ (Natalia Tsvetkova, 2025). Điều này khiến các quốc gia trong khu vực gặp khó khăn trong việc dự báo và điều chỉnh chiến lược, đồng thời làm gia tăng rủi ro tính toán sai lầm. Tuy nhiên, trong nhiệm kỳ hai, có thể nhận thấy một mức độ “thể chế hóa” nhất định trong chính sách, khi các cơ quan như Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao đóng vai trò lớn hơn trong việc định hình và triển khai chiến lược.

Cuối cùng, *một đặc điểm mang tính bao trùm* của chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 là sự kết hợp giữa tính liên tục và thay đổi. Về mặt liên tục, Mỹ vẫn coi Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh chiến lược chính và duy trì sự hiện diện tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, về mặt thay đổi, cách thức tiếp cận đã chuyển từ đối đầu toàn diện sang cạnh tranh có điều kiện, từ đa phương sang song phương, từ cam kết dài hạn sang tính toán lợi ích ngắn hạn. Sự kết hợp này tạo ra một chính sách vừa có tính chiến lược, vừa mang tính chiến thuật cao, phản ánh sự thích ứng của Mỹ với một môi trường quốc tế ngày càng phức tạp và bất định.

Tóm lại, các đặc điểm của chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 có thể được hiểu như một nỗ lực tái định vị vai trò của Mỹ trong khu vực, trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực gia tăng và nguồn lực bị hạn chế. Chính sách này mang tính thực dụng, linh hoạt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là nguy cơ làm suy yếu lòng tin của các đồng minh và đối tác.

4. Xu hướng chính sách châu Á của Chính quyền Donald Trump nhiệm kỳ hai

Dự báo xu hướng chính sách châu Á của Chính quyền Tổng thống Donald J. Trump trong nhiệm kỳ hai cần được đặt trong mối quan hệ tương tác giữa ba tầng phân tích: cấu trúc hệ thống quốc tế đang chuyển dịch theo hướng đa cực và cạnh tranh nước lớn; động lực nội tại của Mỹ, bao gồm áp lực kinh tế - chính trị trong nước; và đặc điểm cá nhân trong phong cách lãnh đạo của Trump, vốn mang tính giao dịch, linh hoạt nhưng khó dự đoán. Trên cơ sở đó, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 trong trung

hạn nhiều khả năng sẽ không phát triển theo một quỹ đạo tuyến tính, mà mang tính “thích ứng chiến lược” (strategic adaptation), trong đó các mục tiêu dài hạn được theo đuổi thông qua những công cụ và phương thức thay đổi theo bối cảnh.

Một trong những xu hướng nổi bật nhất là sự tiếp tục của chiến lược “can dự có chọn lọc” (selective engagement). Khác với giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh khi Mỹ duy trì mức độ hiện diện sâu rộng trên hầu hết các lĩnh vực tại châu Á, Chính quyền Trump 2.0 nhiều khả năng sẽ thu hẹp phạm vi can dự trực tiếp, tập trung vào các lợi ích cốt lõi như an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng chiến lược và công nghệ cao. Điều này phản ánh sự điều chỉnh phù hợp với nhận định của Waltz (1979) rằng, các cường quốc có xu hướng tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực trong bối cảnh môi trường quốc tế bất định. Trong trường hợp này, Mỹ không rút khỏi châu Á, nhưng sẽ “tái cấu trúc hiện diện” theo hướng linh hoạt hơn, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong khi vẫn duy trì khả năng sẵn sàng.

Trong khuôn khổ chiến lược này, các liên minh truyền thống của Mỹ tại châu Á sẽ tiếp tục tồn tại, nhưng với bản chất thay đổi đáng kể. Quan hệ với Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ chuyển từ mô hình “bảo trợ an ninh” sang “đối tác chia sẻ trách nhiệm”, trong đó Washington yêu cầu các đồng minh đóng góp nhiều hơn về tài chính và quân sự. Điều này có thể dẫn đến sự gia tăng năng lực quốc phòng của các quốc gia này, đồng thời mở ra khả năng hình thành các cấu trúc an ninh khu vực mang tính đa trung tâm hơn. Các quốc gia có xu hướng tăng cường tự chủ chiến lược, và xu hướng này có thể trở nên rõ nét hơn trong giai đoạn tới.

Song song với đó, *cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ tiếp tục là trục chính định hình chính sách châu Á của Chính quyền Trump nhiệm kỳ hai, nhưng với sự điều chỉnh quan trọng về phương thức.* Thay vì đối đầu toàn diện như trong một số giai đoạn của nhiệm kỳ đầu, Chính quyền Trump 2.0 nhiều khả năng sẽ theo đuổi mô hình “cạnh tranh phân lĩnh vực” (domain-specific competition), trong đó mức độ cạnh tranh và hợp tác được điều chỉnh tùy theo từng lĩnh vực cụ thể. Trong các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược cao như công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng, Mỹ sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh. Ngược lại, trong các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, hoặc ổn định tài chính toàn cầu, Mỹ có thể sẵn sàng đạt được các thỏa thuận với Trung Quốc nhằm giảm áp lực kinh tế trong nước.

Cách tiếp cận này phản ánh một dạng “chung sống cạnh tranh” (competitive coexistence), trong đó hai cường quốc chấp nhận sự tồn tại của nhau như những đối thủ chiến lược, nhưng tránh đẩy xung đột vượt quá ngưỡng kiểm soát. Allison (2017) cho

rằng việc tránh “bẫy Thucydides” đòi hỏi các cường quốc phải thiết lập các cơ chế quản lý cạnh tranh hiệu quả, và chính sách của Chính quyền Trump 2.0 có thể được xem như một nỗ lực theo hướng này, mặc dù tính ổn định của nó vẫn còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Một xu hướng quan trọng khác là *sự gia tăng vai trò của cạnh tranh kinh tế và công nghệ trong chính sách châu Á của Mỹ*. Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc, Chính quyền Trump 2.0 nhiều khả năng sẽ tiếp tục thúc đẩy các chính sách nhằm bảo vệ và củng cố năng lực sản xuất trong nước, đồng thời giảm phụ thuộc vào các đối thủ chiến lược. Các biện pháp như thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và hạn chế đầu tư sẽ tiếp tục được sử dụng như những công cụ chính sách quan trọng. Điều này phù hợp với lập luận của Gilpin (1987) rằng, các quốc gia sử dụng chính sách kinh tế để phục vụ mục tiêu quyền lực trong hệ thống quốc tế.

Trong bối cảnh đó, khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam, có thể trở thành một mắt xích quan trọng trong chiến lược chuỗi cung ứng của Mỹ. Xu hướng “friend-shoring” và “near-shoring” sẽ thúc đẩy dòng vốn đầu tư và công nghệ dịch chuyển khỏi Trung Quốc, tạo cơ hội cho các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực. Tuy nhiên, xu hướng này cũng đi kèm với những rủi ro, đó là khi các quốc gia phải đối mặt với áp lực lựa chọn giữa các đối tác chiến lược và có nguy cơ bị cuốn vào cạnh tranh nước lớn.

Một đặc điểm đáng chú ý trong dự báo chính sách châu Á của Chính quyền Trump là *sự gia tăng tính bất định chiến lược*. Phong cách lãnh đạo mang tính cá nhân cao, kết hợp với môi trường quốc tế biến động, khiến chính sách đối ngoại của Mỹ khó dự đoán hơn so với các giai đoạn trước. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến các đối thủ, mà còn cả các đồng minh, khi họ phải điều chỉnh chiến lược trong điều kiện thiếu chắc chắn về cam kết của Washington. Theo Nye (2020), sự suy giảm tính nhất quán trong chính sách đối ngoại có thể làm giảm uy tín và quyền lực mềm của Mỹ, từ đó ảnh hưởng đến khả năng định hình trật tự khu vực.

Một xu hướng dài hạn đáng chú ý là *sự gia tăng tính đa cực trong khu vực châu Á*. Khi Mỹ giảm mức độ can dự trực tiếp và Trung Quốc tiếp tục mở rộng ảnh hưởng, các quốc gia tầm trung như Nhật Bản, Ấn Độ và Australia sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc định hình cấu trúc khu vực. Điều này có thể dẫn đến sự hình thành của một “trật tự đa tầng” (layered order), trong đó các cấu trúc an ninh và kinh tế chồng lấn và tương tác với nhau, thay vì một trật tự đơn cực, hoặc lưỡng cực rõ ràng.

Trong dài hạn, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 có thể được đặc trưng bởi sự kết hợp giữa ba xu hướng chính: duy trì cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc,

tái cấu trúc quan hệ với các đồng minh và đối tác, tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế - công nghệ để phục vụ mục tiêu quyền lực. Tuy nhiên, mức độ thành công của các chính sách này sẽ phụ thuộc vào khả năng của Mỹ trong việc cân bằng giữa lợi ích ngắn hạn và mục tiêu dài hạn, cũng như khả năng thích ứng với một môi trường quốc tế ngày càng phức tạp.

5. Hàm ý cho Việt Nam

Những điều chỉnh trong chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 đặt Việt Nam vào một môi trường chiến lược vừa mở ra cơ hội phát triển, vừa gia tăng đáng kể các ràng buộc và rủi ro. Không gian Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong giai đoạn hiện nay không còn vận hành theo logic của một trật tự ổn định do Mỹ dẫn dắt, mà đang chuyển sang trạng thái cạnh tranh đa cực, nơi các cường quốc tương tác theo mô hình “cạnh tranh có điều kiện”, đồng thời các quốc gia tầm trung gia tăng vai trò tự chủ chiến lược. Trong bối cảnh đó, hàm ý đối với Việt Nam không thể được nhìn nhận đơn thuần ở cấp độ quan hệ song phương Việt Nam - Mỹ, mà phải được đặt trong tổng thể cấu trúc khu vực, đặc biệt là quan hệ Mỹ - Trung Quốc và vai trò trung tâm của ASEAN.

Trước hết, một trong những hàm ý quan trọng nhất đối với Việt Nam là sự cần thiết phải tái khẳng định và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn gia tăng nhưng mang tính linh hoạt và khó dự đoán hơn. Nếu như trong giai đoạn trước, chính sách của Mỹ tại châu Á mang tính nhất quán tương đối trong việc kiềm chế Trung Quốc, thì dưới thời Tổng thống Donald J. Trump nhiệm kỳ hai, cách tiếp cận “cạnh tranh có điều kiện” tạo ra một không gian chiến lược phức tạp hơn. Mỹ vừa duy trì cạnh tranh với Trung Quốc trong các lĩnh vực công nghệ và an ninh, vừa có thể đạt được các thỏa thuận mang tính giao dịch trong lĩnh vực thương mại, hoặc tài chính. Điều này khiến các quốc gia như Việt Nam khó dự đoán hơn về mức độ và hướng đi của cạnh tranh Mỹ - Trung, từ đó gia tăng yêu cầu phải duy trì một chính sách đối ngoại tự chủ, linh hoạt, tránh bị cuốn vào các liên minh mang tính đối đầu trực tiếp. Điều này hàm ý *Việt Nam cần tiếp tục duy trì quan hệ ổn định với cả Mỹ và Trung Quốc, đồng thời mở rộng hợp tác với các đối tác khác như Nhật Bản, Ấn Độ và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, trong bối cảnh chính sách của Mỹ mang tính giao dịch cao, việc duy trì quan hệ ổn định với Mỹ không chỉ là vấn đề định hướng chiến lược, mà còn đòi hỏi năng lực điều chỉnh chính sách nhanh chóng theo từng biến động cụ thể.*

Thứ hai, đối với lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh Chính quyền Trump 2.0 tiếp tục theo đuổi chủ nghĩa tân trọng thương và thúc đẩy tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây là một cơ hội chiến lược hiếm có để Việt Nam nâng cao vị thế trong

chuỗi giá trị toàn cầu, khi các doanh nghiệp Mỹ và đồng minh tìm cách giảm phụ thuộc vào Trung Quốc thông qua chiến lược “friend-shoring”. Thực tế trong những năm gần đây cho thấy, Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn nhất đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất điện tử và công nghệ cao.

Tuy nhiên, cơ hội này không mang tính tự động, mà phụ thuộc vào khả năng của Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển hạ tầng. Trong bối cảnh đó, *Việt Nam cần chuyển từ mô hình “tham gia thụ động” sang “tham gia chủ động”, trong đó không chỉ thu hút đầu tư, mà còn phát triển năng lực nội sinh về công nghệ và đổi mới sáng tạo.*

Bên cạnh cơ hội, chính sách kinh tế của Mỹ cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Việc Chính quyền Trump sử dụng các biện pháp thuế quan và điều tra thương mại như công cụ chính sách có thể khiến Việt Nam trở thành đối tượng trong các tranh chấp thương mại, đặc biệt khi căng dư thương mại với Mỹ gia tăng. Điều này đòi hỏi *Việt Nam phải chủ động điều chỉnh cấu trúc thương mại theo hướng cân bằng hơn, đồng thời tăng cường năng lực đàm phán và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.*

Thứ ba, trong lĩnh vực an ninh, sự điều chỉnh trong chính sách của Mỹ theo hướng giảm cam kết trực tiếp và tăng yêu cầu chia sẻ gánh nặng, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Một mặt, việc Mỹ duy trì hiện diện tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vẫn góp phần cân bằng ảnh hưởng của Trung Quốc, qua đó tạo ra một môi trường thuận lợi hơn cho các quốc gia nhỏ và vừa. Mặt khác, sự suy giảm mức độ cam kết có thể làm gia tăng tính bất định trong cấu trúc an ninh khu vực, buộc các quốc gia phải tăng cường năng lực tự bảo vệ. Đối với Việt Nam, điều này đồng nghĩa với việc *cần tiếp tục hiện đại hóa lực lượng quốc phòng, đồng thời phát triển các hình thức hợp tác an ninh đa dạng, bao gồm hợp tác song phương và đa phương.* Trong bối cảnh đó, vai trò của ASEAN sẽ trở nên quan trọng, khi tổ chức này cung cấp một nền tảng để các quốc gia khu vực phối hợp chính sách và giảm thiểu rủi ro xung đột.

Thứ tư, một hàm ý quan trọng khác là sự gia tăng vai trò của công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cạnh tranh chiến lược. Chính sách của Mỹ dưới thời Tổng thống D. Trump nhiệm kỳ hai cho thấy rõ xu hướng “an ninh hóa công nghệ”, trong đó các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và dữ liệu trở thành trọng tâm của cạnh tranh quyền lực. Điều này tạo ra áp lực đối với các quốc gia như Việt Nam, khi phải lựa chọn, hoặc cân bằng giữa các hệ sinh thái công nghệ khác nhau. Trong bối cảnh đó, *việc xây dựng một chiến lược công nghệ quốc gia độc lập, đồng thời tận dụng hợp tác quốc tế, trở*

thành một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam, điều này có nghĩa là đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển, cũng như xây dựng các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo, là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ năm, một yếu tố không thể bỏ qua là tác động của sự gia tăng tính bất định trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Phong cách lãnh đạo của Tổng thống D. Trump, với đặc trưng là tính khó dự đoán và ưu tiên kết quả ngắn hạn, khiến môi trường chiến lược trở nên biến động hơn. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải nâng cao năng lực dự báo và quản trị rủi ro, đồng thời xây dựng các kịch bản chính sách linh hoạt để ứng phó với các tình huống khác nhau.

Trong bối cảnh đó, việc đa dạng hóa quan hệ đối ngoại trở thành một chiến lược quan trọng. Việt Nam không thể phụ thuộc quá mức vào bất kỳ đối tác nào, mà cần xây dựng một mạng lưới quan hệ đa tầng, bao gồm các cường quốc, các đối tác tầm trung và các tổ chức quốc tế. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro, mà còn tạo ra nhiều cơ hội hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau.

Cuối cùng, một hàm ý mang tính chiến lược là sự cần phải nâng cao năng lực thể chế và quản trị quốc gia. Trong một môi trường quốc tế ngày càng phức tạp và cạnh tranh, khả năng tận dụng cơ hội và ứng phó với thách thức phụ thuộc rất lớn vào chất lượng thể chế. Điều này bao gồm việc cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của chính sách, cũng như xây dựng một môi trường pháp lý ổn định và dự đoán được.

6. Kết luận

Trên cơ sở phân tích một cách hệ thống những điều chỉnh ban đầu, có thể khẳng định, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 không đơn thuần là sự tiếp nối tuyến tính của nhiệm kỳ đầu, mà phản ánh một giai đoạn “tái cấu trúc chiến lược”, trong đó các ưu tiên được điều chỉnh theo hướng thực dụng hơn, linh hoạt hơn, nhưng đồng thời cũng mang tính bất định cao hơn.

Một trong những kết luận quan trọng nhất là sự chuyển đổi từ mô hình can dự sâu rộng sang mô hình can dự có chọn lọc. Trong bối cảnh nguồn lực bị phân tán và áp lực trong nước gia tăng, Mỹ không còn theo đuổi mục tiêu duy trì sự hiện diện áp đảo trên toàn bộ không gian châu Á, mà tập trung vào các lĩnh vực có ý nghĩa trực tiếp đối với lợi ích quốc gia, đặc biệt là công nghệ, chuỗi cung ứng và an ninh hàng hải. Tuy nhiên, sự điều chỉnh này cũng làm thay đổi đáng kể cách thức Mỹ tương tác với các quốc gia trong khu vực, khi các cam kết không còn mang tính toàn diện và dài hạn như trước.

Kết luận thứ hai liên quan đến sự nổi lên của chủ nghĩa tân trọng thương như một trụ cột trong chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0. Thương mại và công nghệ không còn được nhìn nhận đơn thuần dưới góc độ kinh tế, mà trở thành công cụ chiến lược nhằm củng cố vị thế quyền lực của Mỹ trong cạnh tranh với Trung Quốc. Các chính sách như áp thuế, kiểm soát xuất khẩu và tái cấu trúc chuỗi cung ứng phản ánh một xu hướng “an ninh hóa kinh tế”, trong đó ranh giới giữa kinh tế và an ninh ngày càng bị xóa nhòa.

Bên cạnh đó, cách tiếp cận của Mỹ đối với Trung Quốc cũng đã có sự điều chỉnh quan trọng, theo hướng chuyển từ đối đầu toàn diện sang mô hình “cạnh tranh có điều kiện”. Trong khuôn khổ này, Mỹ vẫn coi Trung Quốc là đối thủ chiến lược chủ yếu, nhưng không loại trừ khả năng hợp tác, hoặc thỏa hiệp trong những lĩnh vực có lợi ích chung. Điều này tạo ra một trạng thái “chung sống cạnh tranh”, trong đó hai cường quốc vừa đối đầu vừa phụ thuộc lẫn nhau.

Một kết luận quan trọng khác là sự suy giảm tương đối của chủ nghĩa đa phương và sự gia tăng của chủ nghĩa song phương trong chính sách châu Á của Mỹ. Thay vì dựa vào các thể chế quốc tế để điều phối hành vi, Chính quyền Trump ưu tiên các thỏa thuận song phương, nơi có thể tận dụng ưu thế quyền lực để đạt được các điều kiện có lợi hơn. Điều này phản ánh một dạng “chủ nghĩa giao dịch” trong quan hệ quốc tế, trong đó các cam kết được đánh giá dựa trên chi phí - lợi ích cụ thể hơn là các giá trị chung. Tuy nhiên, xu hướng này cũng làm suy yếu vai trò của các thể chế khu vực và tạo ra một môi trường hợp tác phân mảnh, nơi các quốc gia phải điều hướng giữa nhiều khuôn khổ khác nhau với mức độ cam kết không đồng đều.

Từ góc độ cấu trúc khu vực, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 góp phần thúc đẩy xu hướng đa cực hóa. Khi Mỹ giảm mức độ cam kết trực tiếp và Trung Quốc tiếp tục mở rộng ảnh hưởng, các quốc gia tầm trung và các tổ chức khu vực như ASEAN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân bằng chiến lược. Điều này dẫn đến sự hình thành của một trật tự “đa tầng”, trong đó các cấu trúc an ninh và kinh tế chồng lấn và tương tác với nhau. Trong bối cảnh đó, không một quốc gia nào có thể đơn phương định hình trật tự khu vực, mà phải thông qua các cơ chế hợp tác linh hoạt và đa dạng.

Tuy nhiên, một đặc điểm xuyên suốt trong chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 là mức độ bất định cao. Phong cách lãnh đạo mang tính cá nhân, kết hợp với môi trường quốc tế biến động, khiến chính sách đối ngoại của Mỹ khó dự đoán hơn so

với các giai đoạn trước. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến các đối thủ mà còn cả các đồng minh và đối tác, khi họ phải điều chỉnh chiến lược trong điều kiện thiếu chắc chắn về những cam kết của Washington.

Trong bối cảnh đó, chính sách châu Á của Chính quyền Trump 2.0 mang tính hai mặt rõ rệt. Một mặt, nó phản ánh sự thích ứng của Mỹ với một môi trường quốc tế mới, trong đó cạnh tranh quyền lực gia tăng và nguồn lực bị hạn chế. Mặt khác, nó tạo ra những rủi ro đáng kể đối với trật tự khu vực, đặc biệt là nguy cơ làm suy yếu lòng tin, gia tăng bất định và thúc đẩy các xu hướng cạnh tranh không kiểm soát. Điều này đặt ra câu hỏi quan trọng về khả năng duy trì vai trò lãnh đạo của Mỹ trong dài hạn, cũng như về tính bền vững của trật tự khu vực hiện nay.

Đối với Việt Nam, những phân tích trên cho thấy một môi trường chiến lược vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra những thách thức phức tạp. Về cơ hội, sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh Mỹ - Trung tạo điều kiện để Việt Nam nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu và mở rộng quan hệ đối ngoại. Tuy nhiên, về thách thức, tính bất định của chính sách Mỹ và áp lực cạnh tranh nước lớn đòi hỏi Việt Nam phải nâng cao năng lực thích ứng và quản trị rủi ro. Trong bối cảnh đó, chiến lược đối ngoại của Việt Nam cần tiếp tục dựa trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa, đồng thời tăng cường nội lực kinh tế và công nghệ.

Tóm lại, chính sách châu Á của Chính quyền Tổng thống D. Trump nhiệm kỳ hai là một hiện tượng phức tạp, phản ánh sự tương tác giữa cấu trúc hệ thống, động lực quốc gia và yếu tố cá nhân. Việc hiểu rõ bản chất và xu hướng của chính sách này không chỉ có ý nghĩa học thuật, mà còn có giá trị thực tiễn đối với việc hoạch định chính sách của các quốc gia trong khu vực. Trong một thế giới ngày càng bất định, khả năng thích ứng và tư duy chiến lược dài hạn sẽ là yếu tố quyết định để các quốc gia như Việt Nam tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức, góp phần vào việc xây dựng một trật tự khu vực ổn định, phát triển và bền vững hơn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt:

1. Hồng Nhung (2025). “Thấy gì từ Chiến lược An ninh mới của Mỹ?”. 08/12/2025. <https://daibieunhandan.vn/thay-gi-tu-chien-luoc-an-ninh-moi-cua-my-10399651.html>
2. Lê Phương Thảo (2025). “ASEAN cùng cố “vai trò trung tâm” trong cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương giai đoạn 2017 - 2025”. 02/12/2025. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/02/asean-cung-co-vai-tro-trung-tam-trong-cau-truc-an-ninh-khu-vuc-an-do-duong-thai-binh-duong-giai-doan-2017/>

Tiếng Anh:

1. Allison, G. (2017). *Destined for war: Can America and China escape Thucydides's trap?* Houghton Mifflin Harcourt
2. Colin Flint (2025). “*Hegemonic retreat: Transactionalism as foreign policy*”. 01 May 2025. <https://doi.org/10.1111/geoj.70007>.
3. Christopher S. Chivvis and Ethan B. Kapstein (2022). “*U.S. Strategy and Economic Statecraft: Understanding the Tradeoffs*”. Apr 28, 2022. <https://carnegieendowment.org/research/2022/04/us-strategy-and-economic-statecraft-understanding-the-tradeoffs>
4. Department of War (2026). “2026 National Defense Strategy”. Jan 23, 2026. <https://media.defense.gov/2026/Jan/23/2003864773/-1/-1/0/2026-NATIONAL-DEFENSE-STRATEGY.PDF>
5. Gilpin, R. (1987). *The political economy of international relations*. Princeton University Press.
6. Herz, J. H. (1950). Idealist internationalism and the security dilemma. *World Politics*, Vol. 2, No. 2, (Jan., 1950) 157–180
7. Iffat Ara Jasmin and Imran Hosen (2025). “*Trump 2.0: redefining America's role in the global order*”. 31, October 2025. <file:///C:/Users/Admin/Downloads/s44282-025-00281-7.pdf>
8. Ikenberry, G. J. (2018). The end of liberal international order? *International Affairs*, 94(1), 7-23.
9. Joseph S. Nye, Jr., “American Soft Power in the Age of Trump”, Project Syndicate, May 6, 2019, <https://www.project-syndicate.org/commentary/american-soft-power-decline-under-trump-by-joseph-s-nye-2019-05?barrier=accesspay>
10. Kai He and Huiyun Feng (2025). “*International relations theory and US-China competition: A theoretical exploration*”. November 18, 2025. <https://doi.org/10.1177/13691481251391643>
11. Kanishkh Kanodia (2025). “*Securing the future of US-Japan-South Korea cooperation*”. 10 December 2025. <https://www.chathamhouse.org/2025/12/securing-future-us-japan-south-korea-cooperation>.
12. Kari Heerman (2026). “What is Trump's ‘America First’ trade policy agenda?”. *January 21, 2026*. <https://www.brookings.edu/articles/what-is-trumps-america-first-trade-policy-agenda/>
13. Kenneth N. Waltz (1979). “Political Structures” (Chapter 5) in K. N. Waltz, *Theory of International Politics*, pp. 79-101.
14. Kristi Govella and Nicholas Szechenyi (2026). “*Deepening Strategic Alignment: Priorities for the U.S.-Japan Alliance*”. April 3, 2026. <https://www.csis.org/analysis/deepening-strategic-alignment-priorities-us-japan-alliance>
15. Li Yan (2026). “*Domestic Factors Behind Trump's Actions Abroad*”. Feb 05, 2026. <https://www.chinausfocus.com/foreign-policy/domestic-factors-behind-trumps-actions-abroad>
16. Mearsheimer, J. J. (2014). *The tragedy of great power politics*. W. W. Norton & Company.
17. Morgenthau, H. J. (1948). *Politics among nations: The struggle for power and peace*. New York, Alfred A. Knopf pp. 73-79.
18. Natalia Tsvetkova (2025). “*Donald Trump's Foreign Policy Style in Conflict Resolution: The Limits of Impulsive Diplomacy*”. 05.09.2025. <https://valdaiclub.com/a/highlights/donald-trump-s-foreign-policy-style-in-conflict/>

19. Otaviano Canuto (2026). “*The New South as a Frontline of the U.S.-China Technological Rivalry*”. February 11, 2026. <https://www.policycenter.ma/publications/new-south-frontline-us-china-technological-rivalry>
20. Ryan Hass (2026). “*Three potential pathways for US-China relations under Trump*”. January 26, 2026. <https://www.brookings.edu/articles/three-potential-pathways-for-us-china-relations-under-trump/>
21. Salman Ahmed and Alexander Bick (2017). “*Trump’s National Security Strategy: A New Brand of Mercantilism?*”. Aug 17, 2017. <https://carnegieendowment.org/research/2017/08/trumps-national-security-strategy-a-new-brand-of-mercantilism>
22. Susan Strange. (1994). *States and markets*. Bloomsbury Academic, 1993. <http://pombo.free.fr/strange1988.pdf>
23. The White House (2025). “*National Security Strategy (NSS) of the United States of America*”. November 2025. <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2025/12/2025-National-Security-Strategy.pdf>
24. Walt, S. M. (1987). *The origins of alliances*. Cornell University Press
25. Won-Ho Kim (2025). “US tariff policy and a transformation of global trade architecture”. *Asia and the Global Economy*. Volume 5, Issue 2, December 2025. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2667111525000155#sec0011>